**NGHỊ ĐỊNH**

**CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 108/2008/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 10 NĂM 2008**

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU**

**CỦA LUẬT HÓA CHẤT**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về:

1. Điều kiện sản xuất, kinh doanh và Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Danh mục hóa chất cấm.

2. Danh mục hóa chất phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; khoảng cách an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm.

3. Danh mục hóa chất phải thực hiện khai báo.

4. Ngưỡng hàm lượng hóa chất nguy hiểm phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất.

5. Thông tin về hóa chất.

6. Cơ sở dữ liệu hóa chất và Danh mục hóa chất quốc gia.

7. Trách nhiệm các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý hoạt động hóa chất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hóa chất; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. GHS là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).

2. Danh mục hóa chất quốc gia là danh mục các hóa chất đang sử dụng tại Việt Nam do Chính phủ ban hành.

3. Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia là cơ sở dữ liệu thông tin về các loại hóa chất được sản xuất và nhập khẩu vào Việt Nam do Bộ Công Thương lưu trữ, cập nhật.

4. HACCP là tên viết tắt của Hệ thống kiểm soát các điểm tới hạn nhằm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở chế biến thực phẩm (Hazard Analysis and Critial Control Points).

**Chương II**

**DANH MỤC HÓA CHẤT**

***Điều 4. Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Danh mục hóa chất cấm và Danh mục hóa chất độc\****

*1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục hóa chất theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 19 và Điều 23 của Luật Hóa chất, bao gồm:\**

a) Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện (Phụ lục I);

*b) Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục II);\**

c) Danh mục hóa chất cấm (Phụ lục III).

*d) Danh mục hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc (Phụ lục VI).\**

2. Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn việc lập, thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm cho các mục đích đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

***Điều 5. Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp; Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn.\****

*1. Ban hành kèm theo Nghị định này:*

*a) Danh mục hóa chất nguy hiểm tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Điều 38 của Luật Hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục IV);*

*b) Danh mục hóa chất nguy hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục VII).*

*2. Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất quy định tại khoản 1 Điều này.\**

**Điều 6. Danh mục hóa chất phải khai báo**

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hóa chất phải khai báo được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục V).

2. Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất quy định tại khoản 1 Điều này.

**Chương III**

**ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

***Điều 7. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp\****

*1. Điều kiện sản xuất hóa chất*

*a) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;*

*b) Cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất được đào tạo hoặc huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;*

*c) Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;*

*d) Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong cơ sở sản xuất hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;*

*đ) Có trang thiết bị phù hợp hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra hàm lượng và các thành phần hóa chất;*

*e) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;*

*g) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.*

*2. Điều kiện kinh doanh hóa chất*

*a) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;*

*b) Người trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;*

*c) Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;*

*d) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;*

*đ) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.*

***Điều 7a. Đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.\****

*1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải có trách nhiệm trong việc cử lãnh đạo, người quản lý, người lao động trong cơ sở tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.*

*2. Đối tượng được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất gồm: lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất.*

*3. Nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác và chủng loại hóa chất, gồm:*

*a) Đối với lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất được đào tạo, huấn luyện kiến thức pháp luật về quản lý hoạt động hóa chất; kiến thức pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy; quy định về khoảng cách an toàn; thực hiện Biện pháp, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;*

*b) Đối với người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất được đào tạo, huấn luyện các nội dung về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;*

*c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể chương trình, nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.*

*4. Sau khi được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất, người đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận.*

*5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn và ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các lớp đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất theo đúng nội dung, chương trình quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất cho tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.*

*6. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, cơ quan cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm báo cáo Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi Bộ Công thương tình hình hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất thuộc phạm vi quản lý.*

*7. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất của cơ quan cấp Giấy chứng nhận thuộc phạm vi quản lý.*

***Điều 7b. Hồ sơ, thủ tục, cơ quan xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất\****

*1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Hóa chất.*

*2. Hồ sơ đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, bao gồm:*

*a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm;*

*b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;*

*c) Các tài liệu kèm theo (nếu có).*

*3. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có trách nhiệm kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm trước khi cấp giấy chứng nhận. Thời hạn xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.*

*4. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải nộp phí theo quy định của pháp luật.*

*5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:*

*a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;*

*b) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý và thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thuộc phạm vi quản lý;*

*c) Quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, về tổ chức cấp Giấy xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.*

***Điều 7c. Đăng ký sử dụng hóa chất\****

*1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất theo quy định tại Chương V và Điều 63, Điều 64 Luật Hóa chất phải thực hiện việc đăng ký sử dụng hóa chất.*

*2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể việc đăng ký sử dụng hóa chất trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức, đăng ký sử dụng hóa chất.*

***Điều 8. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành y tế\****

*1. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực dược*

*Cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất sử dụng trong lĩnh vực dược phải có người quản lý chuyên môn, cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự theo quy định của Luật Dược và Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược.*

*2. Điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế*

*Cơ sở sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:*

*a) Người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;*

*b) Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong cơ sở sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;*

*c) Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng để kiểm tra chất lượng hàng hóa;*

*d) Có biện pháp quản lý về phòng, chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.*

*3. Điều kiện kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế*

*Cơ sở kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:*

*a) Người phụ trách về an toàn hóa chất có trình độ trung học trở lên về chuyên ngành hóa chất, trừ trường hợp kinh doanh các chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn thông dụng bao gồm: hương xua muỗi, bình xịt diệt côn trùng, kem xua côn trùng, tấm hóa chất xua muỗi dùng điện, dung dịch xua muỗi dùng điện, màn tẩm hóa chất diệt muỗi và bả diệt gián, ruồi;*

*b) Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;*

*c) Có biện pháp quản lý về phòng chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.*

*4. Điều kiện sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế*

*Cơ sở sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.*

*5. Điều kiện kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế*

*Cơ sở kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật.*

**Điều 9. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành thực phẩm**

1. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong ngành thực phẩm phải có bằng đại học các ngành hóa thực phẩm, dược, y tế.

2. Cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất, sản phẩm hóa chất trong ngành thực phẩm phải đạt tiêu chuẩn HACCP.

3. Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra chất lượng hóa chất, sản phẩm hóa chất ngành thực phẩm đảm bảo tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ngành y tế chấp nhận đối với từng lô sản phẩm xuất xưởng.

4. Có biện pháp quản lý, trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống rò rỉ phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác theo quy định của Luật Phòng cháy chữa cháy, Luật Hóa chất và các quy chuẩn kỹ thuật an toàn cụ thể khác đối với từng loại hóa chất nguy hiểm, thiết bị sử dụng trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

5. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện các quy định tại Điều này.

**Điều 10. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành hóa chất bảo vệ thực vật**

1. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật của cơ sở sản xuất (bao gồm cả sang chai, đóng gói) hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong ngành bảo vệ thực vật phải có bằng đại học các ngành hóa chất, nông nghiệp và được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ.

2. Cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự của cơ sở sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành bảo vệ thực vật phải đáp ứng các quy định tại Chương II Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ.

3. Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra chất lượng hóa chất, sản phẩm hóa chất ngành thực phẩm đảm bảo tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ngành nông nghiệp chấp nhận đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

4. Có biện pháp quản lý, trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống rò rỉ phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác theo quy định của Luật Phòng cháy chữa cháy, Luật Hóa chất và các quy chuẩn kỹ thuật an toàn cụ thể khác đối với từng loại hóa chất nguy hiểm, thiết bị sử dụng trong cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000 trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Tổ chức, cá nhân mua bán hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành bảo vệ thực vật phải có Chứng chỉ hành nghề và các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các quy định tại Điều này.

**Điều 11. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ngành hóa chất thú y.**

1. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật của cơ sở sản xuất hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong ngành thú y phải có bằng đại học các ngành hóa chất, nông nghiệp, dược phẩm.

2. Có đăng ký kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

3. Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật để sản xuất, bảo quản đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Thú y.

4. Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra chất lượng hóa chất, sản phẩm hóa chất ngành thú y đảm bảo tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ngành nông nghiệp chấp nhận đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

5. Có biện pháp quản lý, trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống rò rỉ phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác theo quy định của Luật Phòng cháy chữa cháy, Luật Hóa chất và các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể khác đối với từng loại hóa chất, thiết bị sử dụng trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

6. Tổ chức, cá nhân mua bán hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành thú y phải có cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại Pháp lệnh Thú y và Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Thú y.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các quy định tại Điều này.

**Điều 12. *Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh*\***

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất, sản phẩm hóa chất hạn chế kinh doanh theo các ngành nghề tương ứng ngoài việc đảm bảo các điều kiện đã nêu từ Điều 7 đến Điều 11 Chương này còn phải đảm bảo các điều kiện về quy hoạch; điều kiện hạn chế kinh doanh; các điều kiện về an ninh, quốc phòng hay an toàn, trật tự xã hội khác quy định tại Luật Dược, Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

**Chương IV**

**KHOẢNG CÁCH AN TOÀN**

***Điều 13. Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn\****

*1. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định này khi đầu tư mới phải thiết lập khoảng cách an toàn từ khu vực sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm tới các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoat theo quy định tại Nghị định này và phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn.*

*2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng khu vực cần duy trì khoảng cách an toàn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại có các điều kiện về khoảng cách an toàn chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định này.*

*Trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại, nếu chưa thiết lập khoảng cách an toàn thì phải có lộ trình xác định khoảng cách an toàn và báo cáo việc thực hiện lộ trình với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc thiết lập khoảng cách an toàn phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 năm 2012..*

**Điều 14. Xác định khoảng cách an toàn**

1. Tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, cất giữ các loại hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này phải xác định khoảng cách an toàn sao cho tại địa điểm, vị trí cần bảo vệ theo quy định của pháp luật các yếu tố nguy hiểm nằm dưới ngưỡng định lượng.

a) Trường hợp hóa chất nguy hiểm thoát ra từ các sự cố ở dạng hơi, khí độc hoặc tạo thành hơi, khí độc, ngưỡng định lượng là nồng độ chất độc trong không khí (miligam/m3) mà tại đó người tiếp xúc trong vòng 60 phút không bị ảnh hưởng khó hồi phục hoặc tổn thương đến mức phải sử dụng các phương tiện hoặc hành động bảo vệ tương ứng;

b) Trường hợp hóa chất nguy hiểm thoát ra từ các sự cố ở dạng hơi, khí dễ cháy, nổ hoặc tạo thành hơi, khí dễ cháy; nổ; ngưỡng định lượng là khối lượng chất dễ cháy, nổ trong không khí quy ra phần trăm (%) thể tích hoặc mg/l có giá trị thấp hơn giới hạn dưới của nồng độ cháy hoặc thấp hơn giới hạn nổ dưới;

c) Trường hợp sóng nổ lan truyền từ sự cố hóa chất nguy hiểm, ngưỡng định lượng là mức tăng áp suất không khí do lan truyền sóng nổ gây ra bằng 6,9 kPa.

2. Việc xác định khoảng cách an toàn phải căn cứ vào điều kiện cụ thể về khí tượng thủy văn, địa hình địa vật của nơi đặt cơ sở sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm và các điều kiện công nghệ của quá trình sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm.

3. Đối với hóa chất vừa có tính nguy hiểm cháy, nổ, vừa có tính độc, khoảng cách an toàn trong trường hợp sự cố được xác định riêng cho từng tính chất nguy hiểm và được lấy giá trị lớn nhất để áp dụng.

4. Trong cơ sở có nhiều loại hóa chất nguy hiểm, khoảng cách an toàn được xác định riêng cho từng loại hóa chất và lấy khoảng cách an toàn lớn nhất để áp dụng.

5. Trong cơ sở có nhiều thiết bị sản xuất, chứa đựng hóa chất nguy hiểm đặt tại các vị trí khác nhau, khoảng cách an toàn được xác định riêng cho từng thiết bị sản xuất, chứa đựng; khoảng cách an toàn áp dụng chung cho toàn bộ cụm thiết bị phải bao gồm khoảng cách an toàn riêng của từng thiết bị sản xuất, chứa đựng hóa chất nguy hiểm.

6. Bộ Công Thương có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

**Điều 15. Thay đổi khoảng cách an toàn**

Khoảng cách an toàn phải được thay đổi phù hợp trong trường hợp sau:

1. Cơ sở sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm có sự thay đổi về công nghệ, khối lượng sản xuất, cất giữ hoặc có sự thay đổi bất kỳ dẫn đến thay đổi về khoảng cách an toàn.

2. Số liệu thống kê về sự cố hóa chất nguy hiểm trong vòng 5 năm trở lại đây cho thấy khoảng cách an toàn dự đoán có sự khác biệt lớn so với thực tế.

3. Trường hợp khoảng cách an toàn từ nơi đặt thiết bị đến vị trí, địa điểm cần bảo vệ không đạt yêu cầu về ngưỡng định lượng cho phép, cơ sở sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định, cụ thể:

a) Giảm khối lượng sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm;

b) Bổ sung các biện pháp che chắn hoặc sử dụng các phương tiện giảm nhẹ sự thoát ra của hóa chất nguy hiểm;

c) Thay đổi điều kiện công nghệ sản xuất, cất giữ hóa chất nguy hiểm để có kết quả theo hướng giảm khối lượng, áp suất, nhiệt độ sản xuất, cất giữ hóa chất.

**Chương V**

**NGƯỠNG HÀM LƯỢNG CHẤT NGUY HIỂM TRONG HỖN HỢP**

**PHẢI XÂY DỰNG PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

**Điều 16. Phân loại chi tiết hóa chất nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất**

Hóa chất nguy hiểm theo định nghĩa tại khoản 4 Điều 4 của Luật Hóa chất là các nhóm hóa chất nguy hiểm bao gồm các hóa chất với đặc tính chi tiết như sau:

1. Các chất nổ:

a) Các chất nỗ không bền;

b) Chất nổ loại 1;

c) Chất nổ loại 2;

d) Chất nổ loại 3;

đ) Chất nổ loại 4;

e) Chất nổ loại 5;

g) Chất nổ loại 6;

2. Các khí dễ cháy:

a) Khí dễ cháy loại 1;

b) Khí dễ cháy loại 2;

3. Các sol khí dễ cháy:

a) Sol khí dễ cháy loại 1;

b) Sol khí dễ cháy loại 2;

4. Khí ôxy hóa: khí ôxy hóa loại 1.

5. Các khí nén dưới áp suất:

a) Khí bị nén;

b) Khí hóa lỏng;

c) Khí hóa lỏng làm lạnh;

d) Khí hòa tan.

6. Các chất lỏng dễ cháy:

a) Chất lỏng dễ cháy loại 1;

b) Chất lỏng dễ cháy loại 2;

c) Chất lỏng dễ cháy loại 3;

d) Chất lỏng dễ cháy loại 4;

7. Các chất rắn dễ cháy:

a) Chất rắn dễ cháy loại 1;

b) Chất rắn dễ cháy loại 2;

8. Các hỗn hợp và các chất tự phản ứng:

a) Các chất tự phản ứng loại 1;

b) Các chất tự phản ứng loại 2;

c) Các chất tự phản ứng loại 3 và 4;

d) Các chất tự phản ứng loại 5 và 6;

đ) Các chất tự phản ứng loại 7;

9. Chất lỏng tự cháy: chất lỏng tự cháy loại 1.

10. Chất rắn tự cháy: chất rắn tự cháy loại 1.

11. Chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt:

a) Chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt loại 1;

b) Chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt loại 2.

12. Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy:

a) Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy loại 1;

b) Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy loại 2;

c) Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy loại 3;

13. Các chất lỏng ôxy hóa:

a) Các chất lỏng ôxy hóa loại 1;

b) Các chất lỏng ôxy hóa loại 2;

c) Các chất lỏng ôxy hóa loại 3.

14. Các chất rắn ôxy hóa

a) Các chất rắn ôxy hóa loại 1;

b) Các chất rắn ôxy hóa loại 2;

c) Các chất rắn ôxy hóa loại 3.

15. Các peroxit hữu cơ:

a) Các peroxit hữu cơ loại 1;

b) Các peroxit hữu cơ loại 2;

c) Các peroxit hữu cơ loại 3 và 4;

d) Các peroxit hữu cơ loại 5 và 6;

đ) Các peroxit hữu cơ loại 7.

16. Các chất ăn mòn kim loại: các chất ăn mòn kim loại loại 1.

17. Độc tính cấp tính:

a) Độc tính cấp tính loại 1;

b) Độc tính cấp tính loại 2;

c) Độc tính cấp tính loại 3;

d) Độc tính cấp tính loại 4;

đ) Độc tính cấp tính loại 5.

18. Ăn mòn da/kích ứng da:

a) Ăn mòn da/kích ứng da loại 1;

b) Ăn mòn da/kích ứng da loại 2;

c) Ăn mòn da/kích ứng da loại 3.

19. Tổn thương nghiêm trọng tới mắt/ kích thích mắt:

a) Tổn thương nghiêm trọng tới mắt/ kích thích mắt loại 1;

b) Tổn thương nghiêm trọng tới mắt/ kích thích mắt loại 2A;

c) Tổn thương nghiêm trọng tới mắt/ kích thích mắt loại 2B.

20. Nhạy cảm hô hấp: nhạy cảm hô hấp loại 1.

21. Nhạy cảm da: nhạy cảm da loại 1.

22. Biến đổi tế bào gốc:

a) Biến đổi tế bào gốc loại 1;

b) Biến đổi tế bào gốc loại 2.

23. Tính gây ung thư:

a) Tính gây ưng thư loại 1 A và B;

b) Tính gây ung thư loại 2.

24. Độc tính tới khả năng sinh sản:

a) Độc tính tới khả năng sinh sản loại 1;

b) Độc tính tới khả năng sinh sản loại 2.

25. Các ảnh hưởng theo đường tiết sữa: các ảnh hưởng theo đường tiết sữa loại 1.

26. Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc một lần:

a) Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc một lần loại 1;

b) Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc một lần loại 2;

c) Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc một lần loại 3;

27. Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc lặp lại:

a) Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc lặp lại loại 1;

b) Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể tiếp xúc lặp lại loại 2.

28. Độc tính hô hấp:

a) Độc tính hô hấp loại 1;

b) Độc tính hô hấp loại 2.

29. Độc tính cấp tính đối với môi trường thủy sinh:

a) Độc tính cấp tính đối với môi trường thủy sinh loại 1;

b) Độc tính cấp tính đối với môi trường thủy sinh loại 2;

c) Độc tính cấp tính đối với môi trường thủy sinh loại 3.

30. Độc tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh:

a) Độc tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh loại 1;

b) Độc tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh loại 2;

c) Độc tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh loại 3;

d) Độc tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh loại 4.

**Điều 17. Ngưỡng hàm lượng chất nguy hiểm trong hỗn hợp chất phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất**

1. Các hỗn hợp chất có chứa các chất nguy hiểm với hàm lượng theo khối lượng sau đây phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đặc tính độc hại** | **Hàm lượng** |
| 1 | Độc cấp tính | ≥ 1.0% |
| 2 | Bỏng hoặc ăn mòn da | ≥ 1.0% |
| 3 | Có thể gây tổn thương nghiêm trọng đến niêm mạc | ≥ 1.0% |
| 4 | Gây biến đổi ghen cấp I | ≥ 0.1% |
| 5 | Gây ung thư | ≥ 0.1% |
| 6 | Độc tính sinh sản | ≥ 0.1% |
| 7 | Độc tính đối với bộ phận chức năng xác định (một lần phơi nhiễm) | ≥ 1.0% |
| 8 | Độc tính đối với môi trường thủy sinh | ≥ 1.0% |

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện xây dựng phiếu an toàn hóa chất đối với hỗn hợp chất.

**Chương VI**

**THÔNG TIN HÓA CHẤT**

***Điều 18. Thủ tục khai báo hóa chất\****

*1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất*

*a) Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo trên địa bàn quản lý;*

*b) Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công Thương quy định đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm.*

*Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Sở Công thương thì tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi;*

*c) Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong một năm bằng văn bản đến Sở Công thương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm;*

*d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất của Sở Công thương là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.*

*2. Đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất*

*a) Bộ Công thương tiếp nhận hồ sơ khai báo của các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo;*

*b) Tổ chức, cá nhân khai báo lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Hóa đơn mua bán hóa chất; các giấy tờ khác (nếu có). Đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này, hồ sơ khai báo phải kèm theo Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công thương quy định và bản tiếng Anh trong trường hợp cần đối chiếu, so sánh.*

*Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Bộ Công thương thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi. Quy định này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất nhập khẩu qua mạng điện tử;*

*c) Trước khi thông quan hóa chất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất có trách nhiệm thực hiện việc khai báo hóa chất với Bộ Công thương;*

*d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu của Bộ Công thương là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.*

*3. Bộ Công thương quy định cụ thể mẫu Bản khai báo hóa chất, mẫu Giấy xác nhận khai báo hóa chất và quy định khai báo hóa chất nhập khẩu, báo cáo hóa chất qua mạng điện tử.*

*4. Các trường hợp miễn trừ khai báo*

*Hóa chất được sản xuất, nhập khẩu một lần phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.*

*5. Lệ phí khai báo hóa chất*

*Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất sản xuất, khai báo hóa chất nhập khẩu phải nộp lệ phí khai báo theo quy định của pháp luật.*

***Điều 18a. Xác nhận Phiếu an toàn hóa chất đối với hóa chất xuất khẩu\****

*Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu hóa chất phải ghi đầy đủ thông tin của hóa chất theo yêu cầu trong Phiếu an toàn hóa chất và phải được Bộ Công thương đánh giá, xác nhận vào Phiếu an toàn hóa chất.*

**Điều 19. Quy định về bảo mật thông tin**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất nếu có yêu cầu bảo mật các thông tin không quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Hóa chất phải có đề nghị bằng văn bản đến cơ quan tiếp nhận khai báo hóa chất và báo cáo hoạt động hóa chất.

2. Những thông tin quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sẽ không được coi là các thông tin bảo mật, bao gồm:

a) Tên thương mại của hóa chất hoặc hỗn hợp hóa chất;

b) Tên của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất; tổ chức, cá nhân báo cáo hoạt động hóa chất theo Điều 43, Điều 52 của Luật Hóa chất;

c) Thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất;

d) Các thông tin phục vụ phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất; ngăn chặn và hạn chế các ảnh hưởng xấu do độc tính của hóa chất; các thông tin cảnh báo khi sử dụng, tiếp xúc với hóa chất và cách xử lý sơ bộ trong trường hợp xảy ra sự cố;

đ) Phương pháp phân tích để xác định khả năng phơi nhiễm đối với con người và môi trường; tóm tắt kết quả thử nghiệm độc tính của hóa chất;

e) Độ tinh khiết của hỗn hợp chất và mức độ nguy hại các phụ gia, tạp chất.

3. Bộ Công Thương xây dựng hướng dẫn chi tiết về quy chế bảo mật thông tin khai báo hóa chất. Cơ quan tiếp nhận khai báo hóa chất, báo cáo hoạt động hóa chất có trách nhiệm bảo mật thông tin.

**Điều 20. Xây dựng Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia**

1. Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia nhằm mục đích quản lý an toàn hóa chất và cung cấp thông tin cho hệ thống giải đáp, cung cấp thông tin hóa chất nguy hiểm trong tình huống khẩn cấp.

*2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.\**

**Chương VII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21. Nhiệm vụ triển khai Luật Hóa chất của các Bộ, ngành**

1. Các Bộ, ngành triển khai quản lý hoạt động hóa chất theo phân công tại Luật Hóa chất.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia; Đề án Triển khai hoàn chỉnh hệ thống hài hòa toàn cầu về ghi nhãn hóa chất tại Việt Nam; xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm đánh giá hóa chất mới tại Việt Nam.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ quản lý ngành, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án Điều tra, thu gom và xử lý hóa chất tồn dư do chiến tranh; Đề án Xây dựng phương án thu gom, xử lý các hóa chất độc tồn dư, hóa chất độc tịch thu hay hóa chất độc không rõ nguồn gốc.

4. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, ban hành theo quy định các Danh mục hóa chất không được sử dụng, hạn chế sử dụng và được sử dụng trong các lĩnh vực y tế, hóa chất sử dụng trong chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong gia dụng và y tế, dược phẩm và phụ gia thực phẩm, bảo vệ thực vật, thú y và nuôi trồng thủy sản theo quy định của Luật Hóa chất.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án Xây dựng phiếu an toàn hóa chất đối với toàn bộ thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

6. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xây dựng, ban hành các văn bản quản lý, ban hành danh mục hóa chất không được sử dụng, hóa chất được sử dụng trong lĩnh vực đảm bảo an ninh, quốc phòng; phòng, chống bạo loạn và phòng cháy, chữa cháy.

7. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ quản lý ngành xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án Điều tra, khảo sát và tăng cường năng lực lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại các vùng nhằm thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất trong các khu vực công nghiệp hóa chất tập trung.

8. Bộ Giao thông vận tải rà soát, bổ sung các văn bản quản lý liên quan đến vận chuyển hóa chất nguy hiểm bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.

**Điều 22. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

*2. Nghị định này thay thế Nghị định 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.\**

**Điều 23. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008*

*của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hóa chất** | **Số CAS** | **Bộ quản lý chuyên ngành** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Xăng, dầu và các chế phẩm dầu khí |  | Bộ Công Thương |
| 2 | Khí hóa lỏng, và các sản phẩm khí tự nhiên |  | Bộ Công Thương |
| 3 | Hóa chất công nghiệp nguy hiểm |  | Bộ Công Thương |
| 4 | Hóa chất, sản phẩm hóa chất sử dụng trong ngành y tế |  | Bộ Y tế |
| 5 | Hóa chất, sản phẩm hóa chất sử dụng trong ngành thực phẩm |  | Bộ Y tế |
| 6 | Hóa chất, sản phẩm hóa chất sử dụng trong thú y |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7 | Hóa chất, sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8 | Hóa chất, sản phẩm hóa chất sử dụng trong ngành thủy sản |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ KINH DOANH**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008*

*của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hóa chất** | **Số CAS** | **Bộ quản lý chuyên ngành** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Amiton: O,O-Dietyl S-[2-(dietylamino) etyl]phosphorothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng | 78-53-5 | Bộ Công Thương |
| 2 | PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafloro-2-(triflorometyl)-1-propen | 382-21-8 |
| 3 | BZ: 3-Quinuclidinyl benzilat (\*) | 6581-06-2 |
| 4 | Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm metyl, etyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác |  |
|  | Ví dụ. Metylphosphonyl diclorit Dimetyl metylphosphonat | 676-97-1 756-79-6 |
|  | Ngoại trừ Fonofos: O-Etyl S-phenyl etylphosphonothiolothionate | 944-22-9 |
| 5 | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalit |  |
| 6 | Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidat |  |
| 7 | Arsenic triclorit | 7784-34-1 |
| 8 | 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid | 76-93-7 |
| 9 | Quinuclidin-3-ol | 1619-34-7 |
| 10 | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetyl-2-clorit và các muối proton hóa tương ứng |  |
| 11 | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-ol và các muối proton hóa tương ứng ngoại trừ: |  |
|  | N,N-Dimetylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng | 108-01-0 |
|  | N,N-Dietylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng | 100-37-8 |
| 12 | Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng |  |
| 13 | Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyetyl) sulfit | 111-48-8 |
| 14 | Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetylbutan-2-ol | 464-07-3 |
| 15 | Phosgene: Carbonyl diclorit | 75-44-5 | Bộ Công Thương |
| 16 | Cyanogen cloride | 506-77-4 |
| 17 | Hydrogen cyanide | 74-90-8 |
| 18 | Chloropicrin: Trichloronitrometan | 76-06-2 |
| 19 | Phosphorus oxyclorit | 10025-87-3 |
| 20 | Phosphorus triclorit | 7719-12-2 |
| 21 | Phosphorus pentaclorit | 10026-13-8 |
| 22 | Trimetyl phosphit | 121-45-9 |
| 23 | Trietyl phosphit | 122-52-1 |
| 24 | Dimetyl phosphit | 868-85-9 |
| 25 | Dietyl phosphit | 762-04-9 |
| 26 | Sulfur monoclorit | 10025-67-9 |
| 27 | Sulfur dicloride | 10545-99-0 |
| 28 | Thionyl clorit | 7719-09-7 |
| 29 | Etyldiethanolamin | 139-87-7 |
| 30 | Metyldiethanolamin | 105-59-9 |
| 31 | Trietanolamin | 102-71-6 |
| 32 | Amônium Nitrat (hàm lượng >99,5%) | 6484-52-2 |
| 33 | Nhóm các vật liệu nổ công nghiệp |  |
| 34 | Aldrin | 309-00-2 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 35 | Clordran | 57-74-9 |
| 36 | Dieldrin | 60-57-1 |
| 37 | Endrin | 72-20-8 |
| 38 | Heptachlor | 76-44-8 |
| 39 | Hexaclorobenzen | 118-74-1 |
| 40 | Mirex | 2385-85-5 |
| 41 | Toxaphen | 8001-35-2 |
| 42 | Polychlorinated Biphenyls | 11097-69-1 | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008*

*của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hóa chất** | **Số CAS** | **Mã số HS** |
| A | Các hóa chất độc |  |  |
| 1 | Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl |  | 2931.00 |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat, |  |  |
|  | Ví dụ: |  |  |
|  | Sarin: O-Isopropylmetylphosphonofloridat | 107-44-8 | 2931.00 |
|  | Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat | 96-64-0 | 2931.00 |
| 2 | Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl |  | 2931.00 |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat |  |  |
|  | Ví dụ: |  |  |
|  | Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat | 77-81-6 | 2931.00 |
| 3 | Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl |  | 2930.90 |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl |  |  |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng. |  |  |
|  | Ví dụ: |  |  |
|  | VX: O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat | 50782-69-9 | 2930.90 |
| 4 | Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh (Sulfur mustards): |  |  |
|  | 2-Cloroetylchlorometylsulfit | 2625-76-5 | 2930.90 |
|  | Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit | 505-60-2 | 2930.90 |
|  | Bis (2-cloroetylthio) metan | 63869-13-6 | 2930.90 |
|  | Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroetylthio) etan | 3563-36-8 | 2930.90 |
|  | 1,3-Bis (2-cloroetylthio) –n-propan | 63905-10-2 | 2930.90 |
|  | 1,4-Bis (2-cloroetylthio) –n-butan | 142868-93-7 | 2930.90 |
|  | 1,5-Bis (2-cloroetylthio) –n-pentan | 142868-94-8 | 2930.90 |
|  | Bis (2-cloroetylthiometyl) ete | 63918-90-1 | 2930.90 |
|  | Khí gây bỏng chứa Lưu Huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete | 63918-89-8 | 2930.90 |
| 5 | Các hợp chất Lewisite (chứa Arsen): Lewisite 1: 2-Clorovinyldicloroarsin | 541-25-3 | 2931.00 |
|  | Lewisite 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin | 40334-69-8 | 2931.00 |
|  | Lewisite 3: Tris (2-chlorovinyl) arsine | 40334-70-1 | 2931.00 |
| 6 | Hơi cay Nitơ (Nitrogen mustards): HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin | 538-07-8 | 2921.19 |
|  | HN2: Bis(2-chloroetyl)metylamin | 51-75-2 | 2921.19 |
|  | HN3: Tris(2-cloroetyl)amin | 555-77-1 | 2921.19 |
| 7 | Saxitoxin | 35523-89-8 | 3002.90 |
| 8 | Ricin | 9009-86-3 | 3002.90 |
| B | Các tiền chất |  |  |
| 9 | Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit |  |  |
|  | Ví dụ: DF: Metylphosphonyldiflorit | 676-99-3 | 2931.00 |
| 10 | Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl |  | 2931.00 |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl |  |  |
|  | (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng |  |  |
|  | Ví dụ: |  |  |
|  | QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit | 57856-11-8 | 2931.00 |
| 11 | Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat | 1445-76-7 | 2931.00 |
| 12 | Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat | 7040-57-5 | 2931.00 |

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC HÓA CHẤT CÓ YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NGĂN NGỪA, KHẮC PHỤC SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ DUY TRÌ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008*

*của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các hóa chất nguy hiểm** | **Khối lượng (Tấn)** |
| 1 | Amôni nitrat (trên 98%) | 50 |
| 2 | Kali nitrat (dạng tinh thể) | 1,250 |
| 3 | Asen pentoxit, Axit asenic (V) và các muối của nó | 1,0 |
| 4 | Asen trioxit, và các muối | 0,1 |
| 5 | Brôm | 20,0 |
| 6 | Clo | 10,0 |
| 7 | Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel disulphit, dinikel trioxit) | 1,0 |
| 8 | Etylenimine | 10,0 |
| 9 | Flo | 10,0 |
| 10 | Foocmaldehit (Nồng độ ≥ 90%) | 5,0 |
| 11 | Hydrogen | 5,0 |
| 12 | Hydro clorit (khí lỏng) | 25,0 |
| 13 | Ankyl chì | 5,0 |
| 14 | Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG và khí tự nhiên hóa lỏng hoặc không hóa lỏng) | 50,0 |
| 15 | Axetylene | 5,0 |
| 16 | Etylen ôxyt | 5,0 |
| 17 | Propylen ôxyt | 5,0 |
| 18 | Metanol | 500,0 |
| 19 | 4, 4-Metylenebis (2-cloraniline) và/hoặc muối của nó ở dạng bột | 0,01 |
| 20 | Metylisoxyanat | 0,15 |
| 21 | Ôxy | 200,0 |
| 22 | Toluen diisoxyanat | 10,0 |
| 23 | Cacbonyl diclorit (phosgene) | 0,3 |
| 24 | Asenic trihydrit (arsine) | 0,2 |
| 25 | Phospho trihydrit (phosphin) | 0,2 |
| 26 | Sulphur diclorit | 1,0 |
| 27 | Sulphur trioxit | 15,0 |
| 28 | Polyclorodibenzofurans and polyclorodibenzodioxins | 0,001 |
| 29 | Các chất có khả năng gây ung thư có nồng độ trên 5% về khối lượng:  4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotrichloride, Benzidine và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sulphat, Dimetyl sulphat, Dimetylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-cloropropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitrosamin, Hexametylphosphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của, 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesultone | 0,5 |
| 30 | Sản phẩm dầu mỏ:  (a) Xăng và xăng naphta  (b) Dầu kerosen (bao gồm cả nhiên liệu động cơ)  (c) Dầu đốt (bao gồm cả diesel nhiên liệu, dầu đốt lò và các hỗn hợp dầu nhiên liệu) | 2500,0 |
| 31 | Acrylonitril | 20,0 |
| 32 | Hidro selenit | 1,0 |
| 33 | Nickel tetracacbonyl | 1,0 |
| 34 | Ôxy diflorit | 1,0 |
| 35 | Pentaboran | 1,0 |
| 36 | Selenium hexaflorit | 1,0 |
| 37 | Stibin (antimony hydril) | 1,0 |
| 38 | Sulphua dioxit | 20,0 |
| 39 | Tellurium hexaflorit | 1,0 |
| 40 | 2.2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%) | 5,0 |
| 41 | 1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%) | 5,0 |
| 42 | tert-butyl peroxy acetat (>70%) | 5,0 |
| 43 | tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%) | 5,0 |
| 44 | tert-butylperoxy isopropylcarbonat (>80%) | 5,0 |
| 45 | tert-butylperoxy maleat (>80%) | 5,0 |
| 46 | tert-butylperoxy pivalat (>77%) | 5,0 |
| 47 | Dibenzyl peroxydicarbonat (>90%) | 5,0 |
| 48 | Dietyl peroxydicarbonat (>30%) | 5,0 |
| 49 | 2.2 Dihydroperoxypropan (>30%) | 5,0 |
| 50 | Di-isobutyryl peroxit (>50%) | 5,0 |
| 51 | Di-n-propyl peroxydicarbonat (>80%) | 5,0 |
| 52 | Di-sec-butyl peroxydicarbonat (>80%) | 5,0 |
| 53 | 3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclononat (>75%) | 5,0 |
| 54 | Metyl ethyl ketone peroxit (>60%) | 5,0 |
| 55 | Metyl isobutyl keton peroxit (>60%) | 5,0 |
| 56 | Peraxetic axit (>60%) | 5,0 |
| 57 | Natri clorat | 25 |

**Phụ lục V**

**DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008*

*của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên hóa chất** | **Mã số Hải quan** |
| Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ | 2207 20 |
| **Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo** | **2503** |
| **Amiăng (Asbestos)** | **2524** |
| - Bột mi ca | 2525 20 |
| -Talk đã nghiền, hoặc làm thành bột | 2526 20 |
| **Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm** | **2707** |
| - Benzen | 2707 10 |
| - Toluen | 2707 20 |
| - Xylen | 2707 30 |
| - Naphthalen | 2707 40 |
| - Phenol | 2707 60 |
| **Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác** | **2708** |
| - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | 2710 91 |
| - Loại khác | 2710 90 |
| **Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác** | **2711** |
| - Khí thiên nhiên | 2711 11 |
| - Propan | 2711 12 |
| - Butan | 2711 13 |
| - Etylen, propylen, butylen và butadien: | 2711 14 |
| - Khí thiên nhiên | 2711 21 |
| **Flo, clo, brom và iot** | **2801** |
| - Clo | 2801 10 |
| - Iot | 2801 20 |
| - Flo, brom | 2801 30 |
| **Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo** | **2802** |
| **Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác** | **2804** |
| - Hydro | 2804 10 |
| - Argon | 2804 21 |
| - Loại khác | 2804 29 |
| - Nitơ | 2804 30 |
| - Oxy | 2804 40 |
| - Boron; tellurium | 2804 50 |
| - Phospho | 2804 70 |
| - Arsenic | 2804 80 |
| - Selennium | 2804 90 |
| **Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân** | **2805** |
| - Natri | 2805 11 |
| - Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | 2805 30 |
| - Thủy ngân | 2805 40 |
| **Hydro clorua (hydrocloric acid); axit closulfuric** | **2806** |
| - Hydro clorua (hydrochloric acid) | 2806 10 |
| - Axit closulfuric | 2806 20 |
| **Axit sunfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)** | **2807** |
| **Axit nitric; axit sulfonitric** | **2808** |
| **Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | **2809** |
| - Diphosphorous pentaoxide | 2809 10 |
| - Axit phosphoric và axit polyphosphoric: | 2809 20 |
| **Oxit Boron; axit boric** | **2810** |
| **Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại** | **2811** |
| - Hydro florua (hydroflouric acids) | 2811 11 |
| - Lưu huỳnh dioxit | 2811 23 |
| **Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại** | **2812** |
| - Clorua và oxit clorua | 2812 10 |
| - Loại khác | 2812 90 |
| **Sulfua của phi kim loại; Phopho trisulfua thương phẩm** | **2813** |
| - Carbon disulfua | 2813 10 |
| - Loại khác | 2813 90 |
| **Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước** | **2814** |
| **Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit** | **2815** |
| **Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari** | **2816** |
| **Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác** | **2825** |
| **Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác** | **2826** |
| **Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit** | **2827** |
| **Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit** | **2828** |
| **Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat** | **2829** |
| **Sunfua; polysunfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | **2830** |
| **Dithionit và sulfosilat** | **2831** |
| **Sulfit; thiosulfat** | **2832** |
| **Nitrit; nitrat** | **2834** |
| **Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | **2935** |
| - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | 2835 10 |
| - Phosphat: |  |
| - Của mono hoặc | 2835 22 |
| - Của trinatri | 2835 23 |
| - Của kali | 2835 24 |
| - Canxi hydrogenorthophosphate (dicalcium phosphate) | 2835 25 |
| - Canxi phosphat khác | 2835 26 |
| - Loại khác | 2835 29 |
| - Poly phosphat: |  |
| - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat) | 2835 31 |
| - Loại khác: | 2835 39 |
| **Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức** | **2837** |
| **Fulminat, xyanat và thioxyanat** | **2838** |
| **Borat; peroxoborat (perborat)** | **2840** |
| **Muối của axit oxometalic hoặc axit perxometalic** | **2841** |
| - Aluminat | 2841 10 |
| - Kẽm hoặc chì cromat | 2841 20 |
| - Natri dicromat | 2841 30 |
| - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | 2841 50 |
| - Manganit, manganat và permanganat: |  |
| - Kali permanganat | 2841 61 |
| - Loại khác | 2841 69 |
| - Molipdat | 2841 70 |
| - Vonframat | 2841 80 |
| - Hợp chất vàng | 2843 30 |
| - Hợp chất khác; hỗn hống | 2843 90 |
| **Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên** | **2844** |
| - Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên | 2844 30 |
| **Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này** | **2846** |
| - Hợp chất cerium | 2846 10 |
| - Loại khác | 2846 90 |
| **Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure** | **2847** |
| **Phosphua, đã hoặc chưa xác định vế mặt hóa học, trừ phosphua sắt** | **2848** |
| **Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | **2849** |
| **Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849** | **2850** |
| **Hydrocarbon mạch hở** | **2901** |
| **Hydrocarbon mạch vòng** | **2902** |
| **Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon** | **2903** |
| - Clometan (Clorua metyl) và cloetan (clorua etyl) | 2903 11 |
| - Dicloromethane (metylen clorua) | 2903 12 |
| - Cloroform (trichloromethane) | 2903 13 |
| - Carbon tetraclorua | 2903 14 |
| - 1,2-Dichloroethane (etylen điclorua) | 2903 15 |
| - Loại khác | 2903 19 |
| - Vinyl clorua (cloetylen) | 2903 21 |
| - Trichloroethylene | 2903 22 |
| - Tetrachloroethylene (perchloroethylene) | 2903 23 |
| - Loại khác | 2903 29 |
| - Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở | 2903 30 |
| - Trichlorofluoromethane | 2903 41 |
| - Dichlorodifluoromethane | 2903 42 |
| - Trichlorotrifluoroethanes | 2903 43 |
| - Dichlorotetrafluorethanes và chloropentafluoroethane | 2903 44 |
| - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo | 2903 45 |
| - Bromochlorodiflouromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes | 2903 46 |
| - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khá | 2903 47 |
| - Loại khác | 2903 49 |
| - Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: |  |
| - 1,2,3,4,5,6 – hexachlorocyclohexane | 2903 51 |
| - Loại khác | 2903 59 |
| Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm: |  |
| - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene | 2903 61 |
| - Hexachlorobenzene và DDT (1,1,1- trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane) | 2903 62 |
| - Loại khác | 2903 69 |
| **Dẫn xuất sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa** | **2904** |
| **Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | **2905** |
| **Phenol; rượu-phenol** | **2907** |
| **Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol** | **2908** |
| - Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng | 2908 10 |
| - Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng | 2908 20 |
| - Loại khác | 2908 90 |
| **Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | **2909** |
| **Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng** | **2910** |
| **Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng** | **2911** |
| **Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde** | **2912** |
| **Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng** | **2914** |
| **Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | **2915** |
| - Axit fomic, muối và este của nó: |  |
| - Axit fomic | 2915 11 |
| - Muối của axit fomic | 2915 12 |
| - Este của axit fomic | 2915 13 |
| - Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic: |  |
| - Axit axetic | 2915 21 |
| - Natri axetat | 2915 22 |
| - Coban axetat | 2915 23 |
| - Alhydrit axetic | 2915 24 |
| - Loại khác | 2915 29 |
| - Este của axit axetic: |  |
| - Etyl axetat | 2915 31 |
| - Vinyl axetat | 2915 32 |
| - N-butyl axetat | 2915 33 |
| - Isobutyl axetat | 2915 34 |
| - 2 - Etoxyetyl axetat | 2915 35 |
| - Loại khác | 2915 39 |
| - Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng | 2915 40 |
| - Axit propionic, muối và este của chúng | 2915 50 |
| - Axit butanoic, aixt pentanoic, muối và este của chúng | 2915 60 |
| - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chính | 2915 70 |
| - Loại khác | 2915 90 |
| **Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | **2917** |
| - Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng, các dẫn xuất của các chất trên: |  |
| - Axit oxalic, muối và este của nó | 2917 11 |
| - Axit adipic, muối và este của nó | 2917 12 |
| - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | 2917 13 |
| - Alhydrit maleic | 2917 14 |
| - Loại khác | 2917 19 |
| - Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 2917 20 |
| - Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: |  |
| - Dibutyl orthophthalates | 2917 31 |
| - Dioctyl orthophthalates | 2917 32 |
| - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | 2917 33 |
| - Este khác của các axit orthophthalates | 2917 34 |
| - Alhydrit phthalic | 2917 35 |
| - Axit terephthalic và muối của nó | 2917 36 |
| - Dimethyl terephthalate | 2917 37 |
| - Loại khác | 2917 39 |
| **Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | **2918** |
| - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên |  |
| - Axit lactic, muối và este của nó | 2918 11 |
| - Axit tactaric | 2918 12 |
| - Muối và este của axit tactaric | 2918 13 |
| - Axit citric | 2918 14 |
| - Muối và este của axit citric | 2918 15 |
| - Axit gluconic, muối và este của nó | 2918 16 |
| - Loại khác | 2918 19 |
| - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: |  |
| - Axit salicylic và muối và este của nó | 2918 21 |
| - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó | 2918 22 |
| - Este khác của axit salicylic và muối của nó | 2918 23 |
| - Loại khác | 2918 29 |
| - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 2918 30 |
| - Loại khác | 2918 90 |
| **Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | **2920** |
| **Hợp chất chức amin** | **2921** |
| **Hợp chất amino chức oxy** | **2922** |
| **Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic** | **2924** |
| **Hợp chất chức nitril** | **2926** |
| **Hợp chất diazo-, azo hoặc azoxy** | **2927** |
| **Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin** | **2928** |
| **Hợp chất chức nitơ khác** | **2929** |
| **Hợp chất lưu huỳnh – hữu cơ** | **2930** |
| **Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác** | **2931** |
| **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy** | **2932** |
| **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ** | **2933** |
| **Bột nổ đẩy** | **3601** |
| **Thuốc nổ đã điều chế, trừ bộ nổ đẩy** | **3602** |
| **Hợp kim Xeri – sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này** | **3606** |
| - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm3 | 3606 10 |
| - Loại khác | 3606 90 |
| Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02 | 3817 00 |
| - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa curmaron, nhựa inden hoặc nhựa curmaron-inden và polyterpen | 3911 10 |